CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHOÁNG SẢN TÂY BẮC
Địa chỉ: Số 2/660 Lạc Long Quân, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**305.603.622.207**	**224.413.126.033**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**15.137.799.499**	**3.421.258.734**
1. Tiền	111		15.137.799.499	3.421.258.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**221.286.979.492**	**176.309.850.337**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	39.636.981.709	21.133.842.260
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	66.777.671.790	40.467.747.526
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	114.872.325.993	114.708.260.551
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**44.881.094.621**	**29.831.107.329**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	44.881.094.621	29.831.107.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.297.748.595**	**14.850.909.633**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.6	1.982.148.595	1.535.309.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	22.315.600.000	13.315.600.000

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**152.601.799.501**	**153.622.572.247**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**102.045.774.501**	**103.066.547.247**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38.500.143.935	42.251.944.710
Nguyên giá	*222*		*51.802.151.960*	*50.860.284.044*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(13.302.008.025)*	*(8.608.339.334)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	63.545.630.566	60.814.602.537
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50.200.000.000**	**50.200.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	50.200.000.000	50.200.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**356.025.000**	**356.025.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	356.025.000	356.025.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**458.205.421.708**	**378.035.698.280**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**44.473.537.880**	**101.404.018.982**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**44.473.537.880**	**101.404.018.982**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	2.500.000.000	2.360.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.13	18.822.103.915	51.618.290.826
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	2.713.883.035	21.494.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	2.654.623.930	8.581.589.086
5. Phải trả người lao động	315	V.16	2.147.137.699	1.691.195.119
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	13.407.964.902	13.431.119.552
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	2.227.824.399	2.227.824.399
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**413.731.883.828**	**276.631.679.298**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**413.731.883.828**	**276.631.679.298**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	402.000.000.000	268.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	6.580.858.842	6.580.858.842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	5.151.024.986	2.050.820.456
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**458.205.421.708**	**378.035.698.280**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Văn Hiến	Nguyễn Thị Hiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**32.617.523.577**	**1.603.248.005**	**93.824.429.194**	**34.019.359.955**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**32.617.523.577**	**1.603.248.005**	**93.824.429.194**	**34.019.359.955**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**30.008.811.567**	**709.401.775**	**87.627.787.568**	**31.072.212.675**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.608.712.010**	**893.846.230**	**6.196.641.626**	**2.947.147.280**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**16.711**	**88.992**	**63.991**	**1.426.868**
7. Chi phí tài chính	**22**		**3.067.104**	**54.346.667**	**101.547.851**	**257.162.068**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.067.104	54.346.667	101.547.851	257.162.068
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**838.590.040**	**716.561.255**	**2.404.384.620**	**2.385.741.982**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.767.071.577**	**123.027.300**	**3.690.773.146**	**305.670.098**
11. Thu nhập khác	**31**		**4.503.090.000**	-	**8.603.090.000**	-
12. Chi phí khác	**32**		**4.234.027.777**	**165.021.248**	**8.146.923.772**	**195.276.548**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**269.062.223**	**(165.021.248)**	**456.166.228**	**(195.276.548)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.036.133.800**	**(41.993.948)**	**4.146.939.374**	**110.393.550**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**		**582.357.618**		**1.046.734.844**	**27.598.388**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		-	-	-	

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.453.776.182	(41.993.948)	3.100.204.530	82.795.162

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Văn Hiến	Nguyễn Thị Hiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*4.146.939.374*	*110.393.550*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.392.049.332	2.725.170.082
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(456.166.228)	-
- Chi phí lãi vay	06		3.067.104	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*9.085.889.582*	*2.835.563.632*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54.423.968.117)	3.244.513.130
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.049.987.292)	(9.036.044.306)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(58.117.215.946)	17.265.445.632
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.067.104)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(118.508.348.877)*	*14.309.478.088*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.518.200.358)	(6.247.229.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.603.090.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(3.915.110.358)*	*(6.447.229.768)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		134.000.000.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.360.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***134.140.000.000***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**11.716.540.765**	**7.862.248.320**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.421.258.734**	**1.873.037.282**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**15.137.799.499**	**9.735.285.602**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Văn Hiến	Nguyễn Thị Hiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác, thương mại, xây dựng, dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh chính** : Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, buôn bán các loạikhoáng sản và luyện kim;
Nhập khẩu các thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
Lập dự án đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản và luyện kim;
Xây dựng Công trình giao thông;
Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ôtô theo hợp đồng;
Xây dựng công trình công ích;
Xây dựng nhà các loại;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty con, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này

bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành. Là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	5.817.998.330	3.408.424.019
Tiền gửi ngân hàng	9.319.801.169	12.834.715
Cộng	**15.137.799.499**	**3.421.258.734**

2. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	131.420.273	131.420.273
Công cụ, dụng cụ	56.709.091	56.709.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.546.779.300	28.677.604.440
Thành phẩm	247.500.000	541.033.525
Hàng hóa	3.898.685.957	424.340.000
Cộng	**44.881.094.621**	**29.831.107.329**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	39.636.981.709	21.133.842.260
Trả trước cho người bán	66.777.671.790	40.467.747.526
Phải thu khác	114.872.325.993	114.708.260.551
Cộng	**221.286.979.492**	**176.309.850.337**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng cho các đội thi công	22.315.600.000	13.315.600.000

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.109.369.447	21.581.625.185	2.145.427.594	23.861.818	50.860.284.044
Tăng trong năm	-	8.205.678.817	1.628.712.735	-	9.834.391.552
Giảm trong năm	-	8.756.160.000	136.363.636	-	8.892.523.636
Số cuối năm	**27.109.369.447**	**21.031.144.002**	**3.637.776.693**	**23.861.818**	**51.802.151.960**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	36.546.500	7.311.159.275	1.236.771.741	23.861.818	8.608.339.334
Tăng trong năm	2.030.461.722	3.058.836.884	443.722.949	-	5.533.021.555
Giảm trong năm	-	834.655.895	4.696.969	-	839.352.864
Số cuối năm	**2.067.008.222**	**9.535.340.264**	**1.675.797.721**	**23.861.818**	**13.302.008.025**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	27.072.822.947	14.270.465.910	908.655.853	-	42.251.944.710
Số cuối năm	**25.042.361.225**	**11.495.803.738**	**1.961.978.972**	-	**38.500.143.935**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
Mua sắm Tài sản cố định	***13.480.800.028***	***12.763.480.628***
Mỏ đồng Vạn Sài, Phù Yên, Sơn La	877.839.568	877.839.568
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	4.955.055.900	4.237.736.500
Mỏ sắt Cận Công, Yên Bái	7.647.904.560	7.647.904.560
Xây dựng cơ bản dở dang	***50.064.830.538***	***48.051.121.909***
Mỏ Atimon Bù Lọt, Hòa Bình	730.856.378	730.856.378
Nhà máy chế biến quặng đồng, vàng Sơn La	33.939.447.560	31.925.738.931
Mỏ sắt 409 Hưng Thịnh, Yên Bái	13.917.324.079	13.917.324.079
Mỏ sắt Cận Công - Yên Bái	829.949.954	829.949.954
Mỏ sắt Suối Dầm - Yên Bái	5.000.000	5.000.000
Mỏ vàng gốc Tú lệ 2	642.252.567	642.252.567
Cộng	**63.545.630.566**	**60.814.602.537**

7. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần An Hồng Phương	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến vàng Lai Châu	200.000.000	200.000.000
Cộng	**50.200.000.000**	**50.200.000.000**

8. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	356.025.000	356.025.000
Cộng	**356.025.000**	**356.025.000**

9. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	2.360.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.500.000.000	-
Cộng	**2.500.000.000**	**2.360.000.000**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.215.088	8.533.980.244
Thuế thu nhập cá nhân	76.408.842	47.608.842
Cộng	**2.654.623.930**	**8.581.589.086**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác sắt và đồng, vàng.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng theo quy định tại địa bàn nơi thuê theo quy định của Nhà nước.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	268.000.000.000	6.622.245.370	351.785.494	301.271.736	275.275.302.600
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.749.548.720	1.749.548.720
Giảm khác	-	(41.386.528)	(351.785.494)	-	(393.172.022)
Số dư cuối năm trước	**268.000.000.000**	**6.580.858.842**	**-**	**2.050.820.456**	**276.631.679.298**
Số dư đầu năm nay	**268.000.000.000**	**6.580.858.842**	**-**	**2.050.820.456**	**276.631.679.298**
Tăng trong năm	134.000.000.000	-	-	3.100.204.530	137.100.204.530
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**402.000.000.000**	**6.580.858.842**	**-**	**5.151.024.986**	**413.731.883.828**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	**32.617.523.577**	**1.603.248.005**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	**30.008.811.567**	**709.401.775**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**838.590.040**	**716.561.255**

4. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	**4.503.090.000**	-

5. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định	4.234.027.777	-
Chi phí khác	-	165.021.248
Cộng	**4.234.027.777**	**165.021.248**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Na rì Hamico do Ông Nguyễn Văn Dĩnh - Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.	Ông Nguyễn Văn Dĩnh là anh ruột của Bà Nguyễn Thị Hiên - Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh	Năm nay	Năm trước
Phải trả tiền mua vật tư, hàng hóa	27.454.944.047	15.945.138.047

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.2. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.2.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.2.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.2.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.2.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.2.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2014

Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
Ngô Văn Hiến	**Nguyễn Thị Hiên**